

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



Cotton
Incorporated

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Hầu hết các chỉ số giá cơ bản giảm trong tháng rồi.

- So với một tháng trước, hợp đồng NY/ICE tháng 7 sắp đến hạn đã giảm từ 77 xuống 72 xu/lb. Tuy nhiên, đợt tăng vọt vào nửa cuối tháng 5 đã nâng giá tháng 7 lên 82 xu/lb.
- Hợp đồng NY/ICE kỳ hạn tháng 12 đã giảm từ 75 xuống 72 xu/lb trong tháng qua. Giá hợp đồng tháng 12 cũng tăng mạnh vào nửa cuối tháng 5, khiến giá hợp đồng tháng 12 tăng lên 79 xu/lb.
- Chỉ số A giảm từ 86 xuống 83 xu/lb trong tháng qua.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) giảm nhẹ, từ 104 xuống 102 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, bông giảm từ 16.500 xuống 16.200 RMB/tấn. Đồng Nhân dân tệ tương đối ổn định so với đồng USD, gần 7,24 RMB/USD.
- Giá bông giao ngay Ấn Độ (loại Shankar-6) giảm từ 88 xuống 85 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông giảm từ 57.500 xuống 55.900 INR/candy. Đồng INR giữ ở mức gần 83 INR/USD.
- Giá bông giao ngay tại Pakistan ổn định ở mức 86 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá trị không đổi ở mức 19.700 PKR/maund. Đồng PKR ổn định quanh mức 278 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA chỉ điều chỉnh nhỏ sản lượng toàn cầu dự kiến (+91.000 kiện lên 119,1 triệu) và lượng tiêu thụ dự kiến (+80.000 kiện lên 116,9 triệu) cho vụ 2024/25 sắp tới. Các điều chỉnh lịch sử đã làm tồn kho đầu kỳ tăng 493.000 kiện lên 81,0 triệu kiện. Những điều chỉnh này làm tồn kho cuối kỳ toàn cầu tăng nhẹ (+480.000 kiện) lên 83,5 triệu kiện.

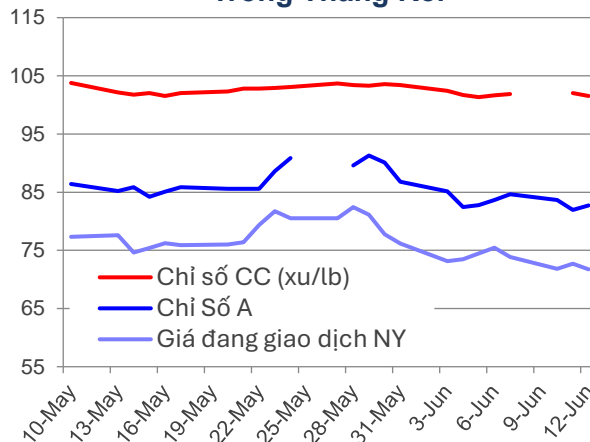
Ở phạm vi quốc gia, điều chỉnh lớn nhất về sản lượng trong vụ 2024/25 là ở Miến Điện (+91.000 kiện lên 571.000). Đối với vụ 2023/24, thay đổi duy nhất trên 100.000 kiện là ở Ấn Độ (+200.000 kiện lên 26,2 triệu).

Về lượng tiêu thụ, thay đổi duy nhất từ 100.000 kiện trở lên trong vụ 2024/25 là ở Việt Nam (+100.000 kiện lên 7,1 triệu). Tuy nhiên, đã có một số điều chỉnh đáng chú ý về số liệu vụ 2023/24. Các điều chỉnh đáng kể này được thực hiện ở Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện xuống 6,5 triệu kiện), Brazil (-100.000 kiện xuống 3,1 triệu kiện), Pakistan (-100.000 kiện xuống 9,2 triệu kiện), Ấn Độ (+100.000 kiện lên 24,8 triệu kiện) và Việt Nam (+100.000 kiện lên 6,9 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu cho vụ 2024/25 không thay đổi ở mức 45,0 triệu kiện. Về nhập khẩu, thay đổi duy nhất trong vụ 2024/25 từ 100.000 kiện trở lên là ở Việt Nam (+100.000 kiện lên 7,1 triệu kiện). Đối với xuất khẩu vụ 2024/25, thay đổi đáng chú ý duy nhất là ở Úc (+100.000 kiện thành 5,4 triệu kiện) và Ấn Độ (-100.000 kiện thành 1,9 triệu kiện).

Có nhiều cập nhật quan trọng hơn về thương mại vào vụ 2023/24. Xuất khẩu của Mỹ giảm 500.000 kiện xuống còn 11,8 triệu kiện. Lượng xuất khẩu vụ 2023/24 cũng được điều chỉnh đáng kể ở Úc (-200.000 kiện xuống 5,8 triệu kiện), Brazil (+300.000 kiện lên 12,4 triệu kiện), Ấn Độ (+100.000 kiện lên 2,2 triệu kiện) và Kazakhstan (+100.000 kiện lên 400.000). Lượng nhập khẩu vụ 2023/24 được điều chỉnh mạnh ở Pakistan

Chỉ Số NY/ICE, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Giảm Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 6/12)	Tháng mới nhất (Tháng 5)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	71,7	73,3	83,7
Chỉ Số A	82,7	83,4	92,9
Chỉ số CC	101,5	101,8	107,6
Giá giao ngay Ấn Độ	85,5	85,8	88,9
Giá giao ngay Pakistan	85,9	86,0	81,5

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Tồn đầu kỳ	17,6	17,5	17,6
Sản lượng	24,8	25,9	25,9
Nhà máy sử dụng	24,6	25,4	25,5
Tồn cuối kỳ	17,6	18,1	18,2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	71,6%	71,0%	71,4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Tồn đầu kỳ	8,1	9,0	8,9
Sản lượng	6,0	5,9	5,9
Nhập khẩu	3,2	2,6	2,6
Nhà máy sử dụng	8,4	8,5	8,5
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,9	8,9	8,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	106,3%	104,9%	104,7%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Tồn đầu kỳ	9,4	8,6	8,7
Sản lượng	18,8	20,0	20,1
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,2	17,0	17,0
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,2	2,6	2,6
Tồn cuối kỳ	8,7	9,1	9,3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	44,7%	46,7%	47,3%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

(-100.000 kiện xuống 2,7 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện xuống 3,5 triệu kiện) và Việt Nam (+100.000 kiện lên 6,9 triệu).

TỔNG QUAN GIÁ

Ở giai đoạn đầu trước khi bắt đầu niên vụ 2024/25, còn rất nhiều thời gian để các biến số ảnh hưởng đến triển vọng giá. Những kỳ vọng hiện tại rõ ràng gợi ý rằng sản lượng bông sẽ tăng, hàm ý rằng sẽ có nhiều bông hơn để tiêu thụ và giao dịch. Tuy nhiên, liệu nhu cầu trên thị trường có đủ để hấp thụ sản lượng bông tăng vẫn chưa rõ ràng.

Cú sốc lạm phát và lãi suất tăng mạnh đã được ghi nhận, và các nền kinh tế trên thế giới đã có cơ hội thích nghi với những thay đổi này. Mặc dù dự đoán Hoa Kỳ sẽ có một số đợt suy thoái, nhưng thị trường tiêu dùng hàng may mặc quan trọng này đã tránh được suy thoái sau khi tăng lãi suất (IMF ước tính tốc độ tăng trưởng GDP thực của Hoa Kỳ là 2,5% vào năm 2023, dự kiến tăng trưởng là 2,7% vào năm 2024 và 1,9% vào năm 2025). Châu Âu đã trải qua sự suy giảm mạnh trong tăng trưởng nhưng tình hình đang dần cải thiện (IMF ước tính tăng trưởng GDP thực tế ở Khu vực đồng Euro là 0,4% vào năm 2023, dự báo tăng trưởng lần lượt là 0,8% và 1,5% vào năm 2024 và 2025). Điều này cho thấy rằng sau một thời gian lo ngại kéo dài về suy thoái kinh tế, triển vọng của các thị trường tiêu dùng hàng may mặc lớn dường như đã ổn định hơn. Khi quan ngại về suy thoái kinh tế sắp xảy ra có thể giảm bớt, điều đó có thể giúp các nhà hàng và nhà bán lẻ tự tin để đặt hàng với số lượng lớn hơn.

Tương tự như vậy, việc giá bông cuối cùng chạm đáy có thể mang lại niềm tin cho các nhà máy kéo sợi để mua nhiều hơn. Sau đợt tăng đột biến trong vụ 2021/22, giá trị hợp đồng kỳ hạn NY/ICE nhanh chóng giảm xuống dưới 75 xu/lb (giảm xuống mức 72 xu/lb vào cuối tháng 10 năm 2022) trước khi tăng trở lại mức 80 và cao hơn đối với hầu hết các giao dịch diễn ra kể từ thời điểm đó. Với nhu cầu tiêu dùng suy giảm trong giai đoạn này, giá cao duy trì trên mức trung bình dài hạn sẽ gây khó chịu đối với các nhà máy kéo sợi, và đặc biệt là sau đợt giảm giá mạnh vào khoảng giữa năm 2022, gây ra tổn hại tài chính nghiêm trọng mà được tiếp tục kéo dài do khủng hoảng về vận tải.

Giá hiện tại giảm có thể dẫn tạo thành một đáy rõ ràng hơn trên thị trường, và điều này có thể hỗ trợ việc mua hàng vì ít có khả năng giá sẽ giảm sâu hơn nữa và từ đó sẽ quay đầu tăng trở lại. Lượng cầu được kỳ vọng tăng đến từ các dự báo của USDA, với việc tất cả các quốc gia kéo sợi hàng đầu thế giới dự kiến sẽ tiêu thụ nhiều sợi hơn vào vụ 2024/25. Đã có một số báo cáo về lượng đặt hàng tăng trên toàn chuỗi cung ứng, nhưng với sự bất ổn về tình hình địa chính trị và lãi suất không mang tính kích thích, sự phục hồi của lượng cầu có thể sẽ diễn ra chậm. Xu hướng giá có thể được xác định bởi lượng và tốc độ phục hồi của nhu cầu, và tương quan của lộ trình phục hồi này với sản lượng bông toàn cầu và nguồn cung xuất khẩu dự kiến tăng trong vụ tới.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Trung Quốc	6,0	5,9	5,9
Ấn Độ	5,7	5,4	5,4
Brazil	3,2	3,6	3,6
Mỹ	2,6	3,5	3,5
Pakistan	1,5	1,4	1,4
Các nước khác	5,8	6,1	6,1
Thế giới	24,8	25,9	25,9

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Trung Quốc	8,4	8,5	8,5
Ấn Độ	5,4	5,5	5,5
Pakistan	2,0	2,1	2,1
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,4	1,6	1,6
Các nước khác	5,7	6,0	6,0
Thế giới	24,6	25,4	25,5

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Mỹ	2,6	2,8	2,8
Brazil	2,7	2,7	2,7
Úc	1,3	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,4	0,4
Mali	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,4	2,4	2,4
Thế giới	9,6	9,8	9,8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Trung Quốc	3,2	2,6	2,6
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Việt Nam	1,5	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	1,0	1,0
Pakistan	0,6	0,8	0,8
Các nước khác	1,8	2,1	2,1
Thế giới	9,5	9,8	9,8

Tồn cuối kỳ thế giới

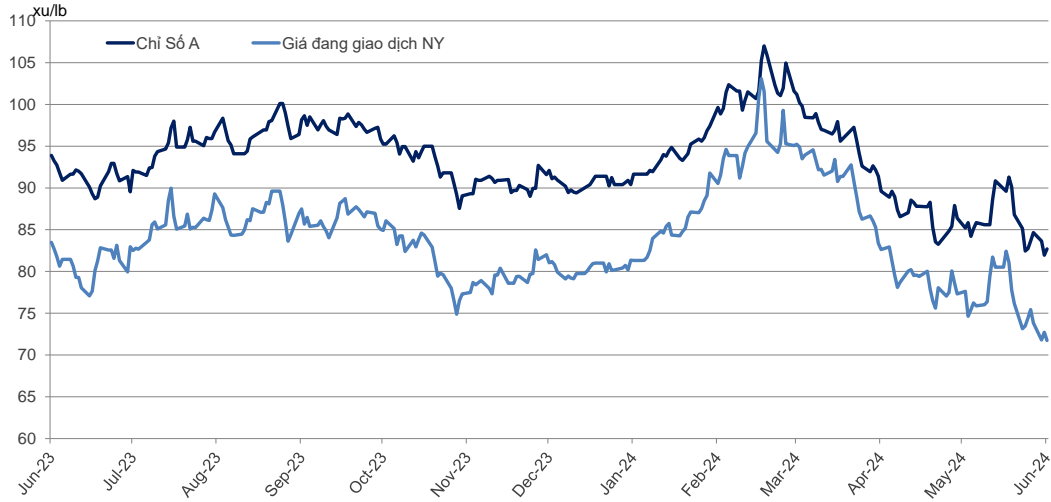
triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 5	Tháng 6
Trung Quốc	8,9	8,9	8,9
Ấn Độ	2,5	2,4	2,4
Mỹ	0,6	0,8	0,9
Brazil	0,7	0,9	0,9
Úc	0,9	0,8	0,9
Các nước khác	4,0	4,2	4,3
Thế giới	17,6	18,1	18,2

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

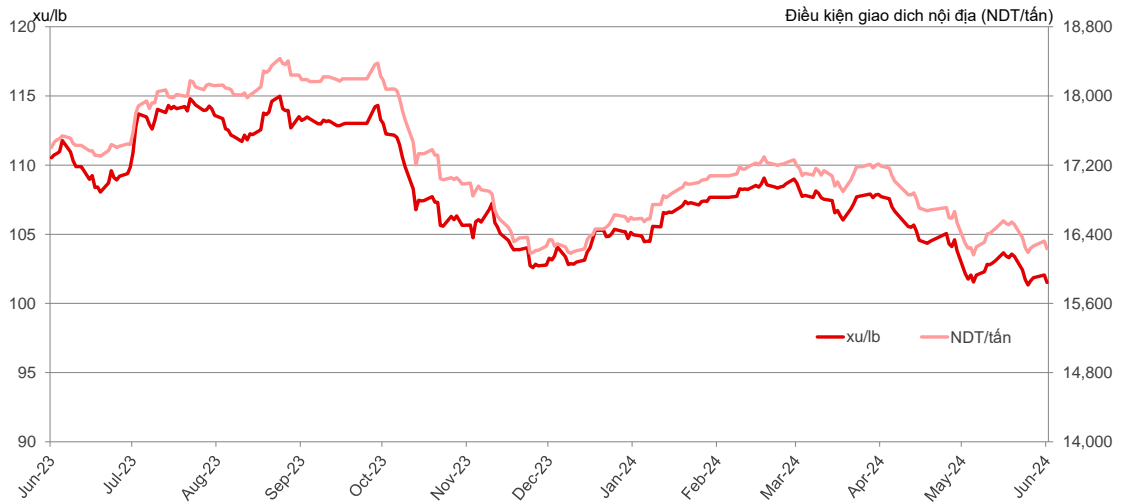
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



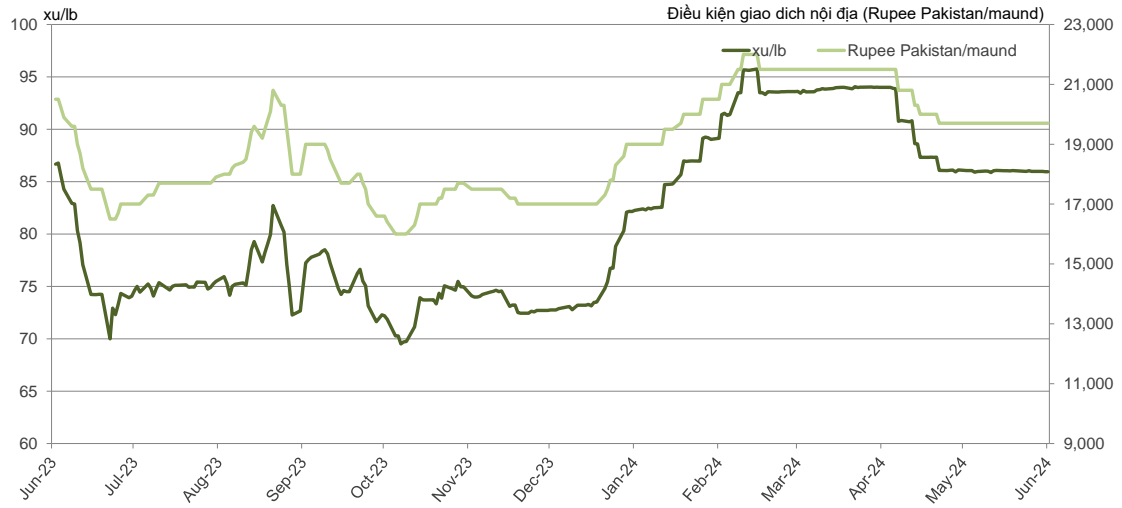
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

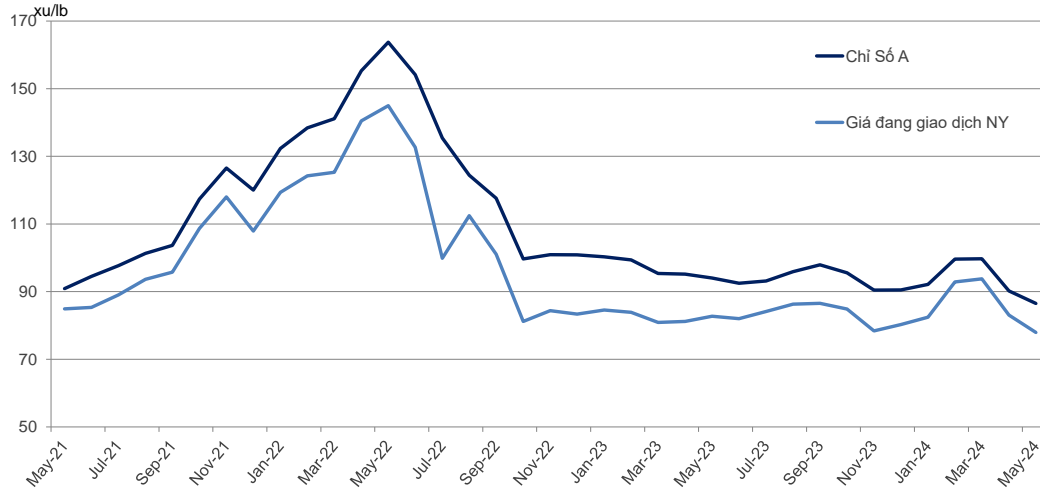


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

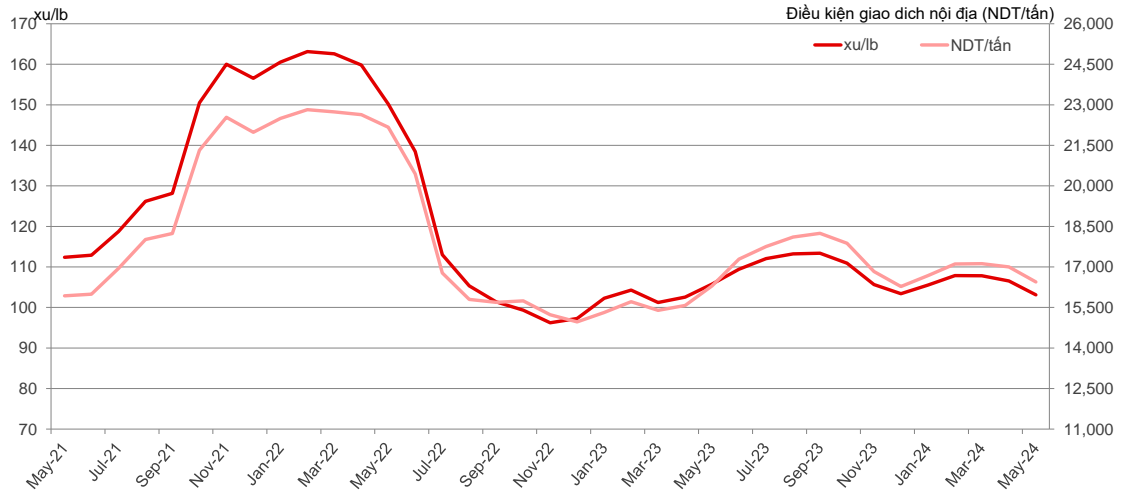


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

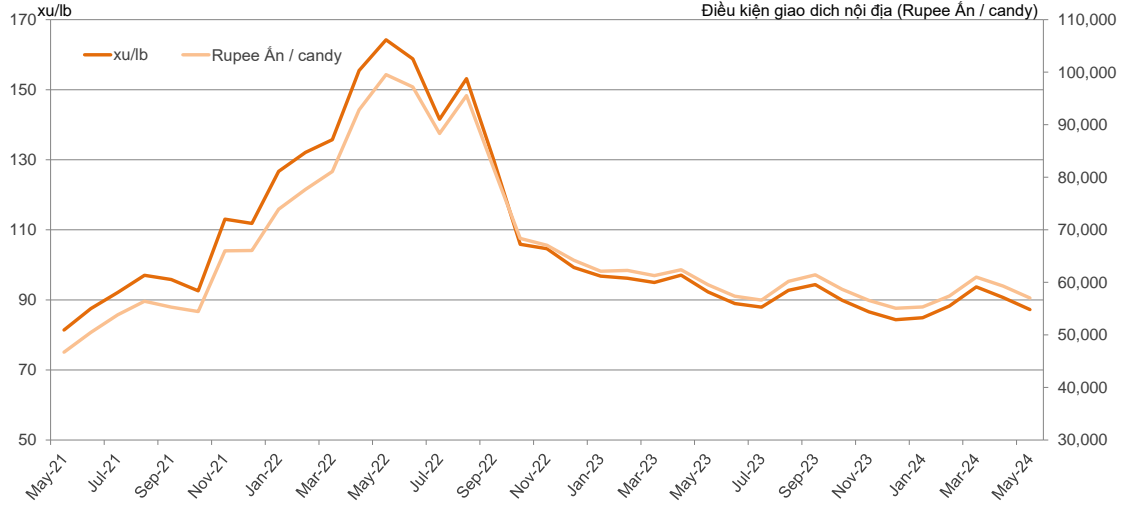


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

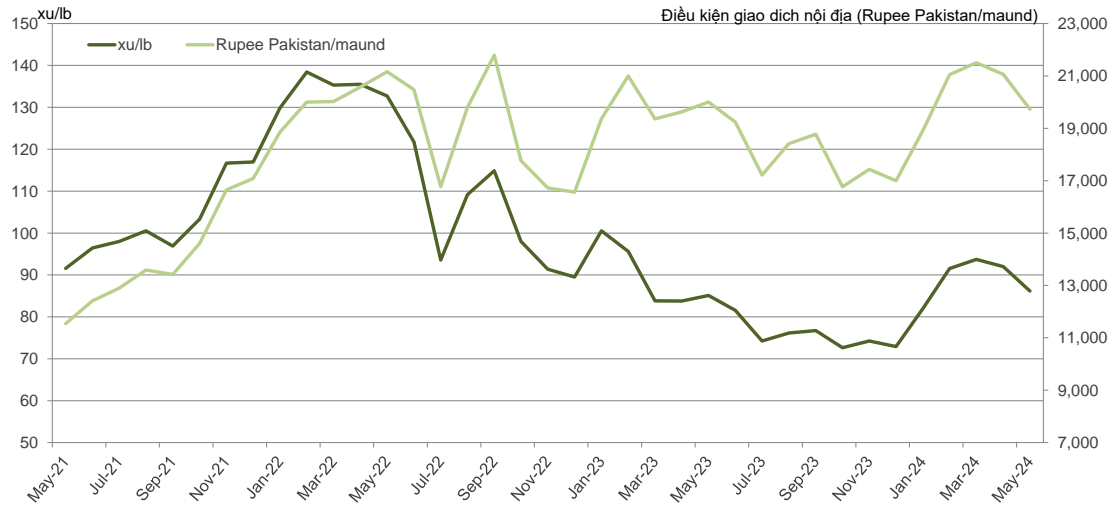


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	86.5	76.0	74.7	80.7	80.5	81.0
Sản lượng	114.0	114.4	116.4	113.8	119.0	119.1
Cung	200.5	190.5	191.1	194.5	199.5	200.1
Nhà máy sử dụng	124.3	116.0	111.7	113.1	116.9	116.9
Tồn cuối kỳ	76.0	74.7	80.7	81.0	83.0	83.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.2%	64.4%	72.2%	71.6%	71.0%	71.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	36.1	37.2	37.9	37.3	41.1	41.0
Sản lượng	29.6	26.8	30.7	27.5	27.0	27.0
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	14.8	12.0	12.0
Cung	78.5	71.8	74.9	79.6	80.1	80.0
Nhà máy sử dụng	41.3	33.8	37.5	38.5	39.0	39.0
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.3	33.9	37.6	38.6	39.1	39.1
Tồn cuối kỳ	37.2	37.9	37.3	41.0	41.0	40.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.2%	112.0%	99.2%	106.3%	104.9%	104.7%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	50.4	38.8	36.7	43.4	39.4	40.0
Sản lượng	84.4	87.6	85.7	86.3	92.0	92.1
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.9	126.5	122.5	129.7	131.5	132.2
Nhà máy sử dụng	83.0	82.2	74.2	74.6	77.9	77.9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	14.8	12.0	12.0
Nhu cầu	95.8	90.0	80.4	89.4	89.9	89.9
Tồn cuối kỳ	38.8	36.7	43.4	40.0	42.0	42.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.8%	53.9%	44.7%	46.7%	47.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	11.3	11.5	11.5
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	26.2	25.0	25.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	1.0	1.5	1.5
Cung	44.0	37.1	36.4	38.5	38.0	38.0
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.0	24.8	25.2	25.2
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.2	2.0	1.9
Nhu cầu	32.2	28.7	25.1	27.0	27.2	27.1
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	11.3	11.5	10.8	10.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	45.1%	42.5%	39.8%	40.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	7.3	3.2	4.1	4.3	2.4	2.9
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	16.0	16.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.9	20.7	18.5	16.3	18.4	18.9
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.9
Xuất khẩu	16.4	14.5	12.8	11.8	13.0	13.0
Nhu cầu	18.8	17.0	14.8	13.7	14.9	14.9
Tồn cuối kỳ	3.2	4.1	4.3	2.9	3.7	4.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	16.8%	23.8%	28.7%	20.9%	24.8%	27.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.6	1.6
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	6.7	6.5	6.5
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	2.7	3.7	3.7
Cung	13.1	12.7	10.3	10.9	11.8	11.8
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.2	9.8	9.8
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.3	9.9	9.9
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.6	2.0	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	17.5%	20.1%	20.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Trung Quốc	29.6	26.8	30.7	27.5	27.0	27.0
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	26.2	25.0	25.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	16.7	16.7
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	16.0	16.0
Pakistan	4.5	6.0	3.9	6.7	6.5	6.5
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	2.9	2.9
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.4	1.4
Họ Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Benin	1.5	1.4	1.1	1.0	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Bờ Biển Ngà	1.0	1.1	0.4	0.7	0.9	0.9
Các nước khác	10.1	10.3	10.8	10.7	10.7	10.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.7	4.9	4.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.1	1.4	1.4
Thế giới	114.0	114.4	116.4	113.8	119.0	119.1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Mỹ	16.4	14.5	12.8	11.8	13.0	13.0
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.4	12.5	12.5
Úc	1.6	3.6	6.2	5.8	5.3	5.4
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.2	2.0	1.9
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.3	1.3
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.0	1.0
Họ Lạp	1.6	1.4	1.3	0.8	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	0.8	0.8
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.7	0.8	0.8
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.8	0.8
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.5	0.8	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.4	4.6	3.8	4.8	4.6	4.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.3	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.0	1.2	1.2
Thế giới	49.0	43.3	37.1	44.3	45.0	45.0

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Trung Quốc	41.3	33.8	37.5	38.5	39.0	39.0
Ấn Độ	26.0	25.0	24.0	24.8	25.2	25.2
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.2	9.8	9.8
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.7	8.0	8.0
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.5	7.5	7.5
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.9	7.0	7.1
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.1	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	2.9	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.9
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.4	1.5	1.5
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Turmenistan	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	7.1	7.4	6.9	6.8	6.9	6.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
Thế giới	124.3	116.0	111.7	113.1	116.9	116.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	14.8	12.0	12.0
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.4	8.0	8.0
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.9	7.0	7.1
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.5	4.7	4.7
Pakistan	5.4	4.5	4.5	2.7	3.7	3.7
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.9	2.0	2.0
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	1.0	1.5	1.5
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.6	0.9	0.9
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.8	0.8
Ài Cập	0.6	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.4	0.4
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.4	2.4	2.7	2.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Tổng cộng	48.6	42.9	37.6	43.5	44.9	45.0

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	18.8	16.5	16.3	17.6	17.5	17.6
Sản lượng	24.8	24.9	25.3	24.8	25.9	25.9
Cung	43.7	41.5	41.6	42.3	43.4	43.6
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.3	24.6	25.4	25.5
Tồn cuối kỳ	16.5	16.3	17.6	17.6	18.1	18.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.2%	64.4%	72.2%	71.6%	71.0%	71.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	7.9	8.1	8.3	8.1	9.0	8.9
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	5.9	5.9
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.2	2.6	2.6
Cung	17.1	15.6	16.3	17.3	17.4	17.4
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.4	8.5	8.5
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.4	8.2	8.4	8.5	8.5
Tồn cuối kỳ	8.1	8.3	8.1	8.9	8.9	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	90.2%	112.0%	99.2%	106.3%	104.9%	104.7%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	11.0	8.4	8.0	9.4	8.6	8.7
Sản lượng	18.4	19.1	18.7	18.8	20.0	20.1
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.4	27.6	26.7	28.2	28.6	28.8
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.2	16.2	17.0	17.0
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.2	2.6	2.6
Nhu cầu	20.9	19.6	17.5	19.5	19.6	19.6
Tồn cuối kỳ	8.4	8.0	9.4	8.7	9.1	9.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.8%	53.9%	44.7%	46.7%	47.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.5	2.5	2.5
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.7	5.4	5.4
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.3	0.3
Cung	9.6	8.1	7.9	8.4	8.3	8.3
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.2	5.4	5.5	5.5
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.4	0.4
Nhu cầu	7.0	6.3	5.5	5.9	5.9	5.9
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.5	2.5	2.4	2.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	45.1%	42.5%	39.8%	40.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	1.6	0.7	0.9	0.9	0.5	0.6
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.5	3.5
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.5	4.0	3.6	4.0	4.1
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.6	3.2	2.8	2.6	2.8	2.8
Nhu cầu	4.1	3.7	3.2	3.0	3.2	3.2
Tồn cuối kỳ	0.7	0.9	0.9	0.6	0.8	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	16.8%	23.8%	28.7%	20.9%	24.8%	27.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.4	1.4
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.6	0.8	0.8
Cung	2.9	2.8	2.2	2.4	2.6	2.6
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.0	2.1	2.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.0	2.1	2.1
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	17.5%	20.1%	20.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	5.9	5.9
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.7	5.4	5.4
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.6	3.6
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.5	3.5
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.4	1.4
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6	0.6
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Họ Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.4	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.0	1.1	1.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
Thế giới	24.8	24.9	25.3	24.8	25.9	25.9

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Mỹ	3.6	3.2	2.8	2.6	2.8	2.8
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.7	2.7
Úc	0.3	0.8	1.3	1.3	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.4	0.4
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2	0.2
Họ Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.0	0.8	1.0	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	0.9	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
Thế giới	10.7	9.4	8.1	9.6	9.8	9.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.4	8.5	8.5
Ấn Độ	5.7	5.4	5.2	5.4	5.5	5.5
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.0	2.1	2.1
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.6	1.6
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.5	1.6	1.5	1.5	1.5	1.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	27.1	25.2	24.3	24.6	25.4	25.5

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2024/25 Tháng 6
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.2	2.6	2.6
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.6	0.8	0.8
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	10.6	9.3	8.2	9.5	9.8	9.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)